

Phụ lục I:
DỰ KIẾN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026 TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /7/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Năm 2025				Năm 2026			Ghi chú
				Mục tiêu	TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm	Ước TH cả năm so với TH 2024 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu năm 2025 (%)	So với ước TH năm 2025 (%)	
I	VỀ KINH TẾ										
1	Giá trị Tổng sản phẩm (GRDP - giá SS 2010)	Tỷ đồng	95.907	103.580	43.695	103.580	108,00	112.987	109,08	109,08	
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	30.935	32.656	11.558	32.656	105,56	34.687	106,22	106,22	
-	Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	19.830	22.135	9.692	22.135	111,62	25.988	117,41	117,41	
+	<i>Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>12.719</i>	<i>14.053</i>	<i>6.584</i>	<i>14.053</i>	<i>110,49</i>	<i>16.314</i>	<i>116,09</i>	<i>116,09</i>	
+	<i>Xây dựng</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>7.110</i>	<i>8.082</i>	<i>3.108</i>	<i>8.082</i>	<i>113,66</i>	<i>9.674</i>	<i>119,71</i>	<i>119,71</i>	
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	41.259	44.699	20.466	44.699	108,34	48.106	107,62	107,62	
-	Thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	3.883	4.090	1.978	4.090	105,35	4.205	102,81	102,81	
*	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (bình quân/năm)	%		8,00	7,14	8,00		9,08			
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%		5,56	5,16	5,56		6,22			
-	Công nghiệp - xây dựng	%		11,62	10,12	11,62		17,41			
+	<i>Công nghiệp</i>	%		10,49	11,50	10,49		16,09			
+	<i>Xây dựng</i>	%		13,66	7,32	13,66		19,71			
-	Dịch vụ	%		8,34	7,59	8,34		7,62			
-	Thuế SP trừ trợ cấp SP	%		5,35	0,56	5,35		2,81			
*	Giá trị tổng sản phẩm (GRDP - giá HH)	Tỷ đồng	203.923,9	229.249	92.162	229.249	112,42	273.318	119,22	119,22	
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	71.908,4	79.148	26.970	79.148	110,07	83.171	105,08	105,08	
-	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	43.045,0	49.888	18.861	49.888	115,90	68.221	136,75	136,75	
+	<i>Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>30.294,3</i>	<i>34.816</i>	<i>13.305</i>	<i>34.816</i>	<i>114,93</i>	<i>38.317</i>	<i>110,06</i>	<i>110,06</i>	
+	<i>Xây dựng</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>12.750,7</i>	<i>15.072</i>	<i>5.556</i>	<i>15.072</i>	<i>118,20</i>	<i>29.532</i>	<i>195,94</i>	<i>195,94</i>	
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	80.983,9	91.479	42.152	91.479	112,96	112.278	122,74	122,74	
-	Thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	7.986,5	8.734	4.179	8.734	109,36	9.649	110,48	110,48	
*	Cơ cấu kinh tế		100,0	100,00	100,00	100,00		100,00			
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	35,3	34,52	29,26	34,52		30,43			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Năm 2025				Năm 2026			Ghi chú
				Mục tiêu	TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm	Ước TH cả năm so với TH 2024 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu năm 2025 (%)	So với ước TH năm 2025 (%)	
-	Công nghiệp - xây dựng	%	21,1	21,76	20,47	21,76		24,96			
-	Dịch vụ	%	39,7	39,9	45,74	39,9		41,08			
-	Thuế SP trừ trợ cấp SP	%	3,9	3,81	4,53	3,81		3,53			
2	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	72,0	80,3		80,5	111,81	95,4		118,5	
3	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	58.552	73.670	28.643	68.100	116,31	70.300	95,43	103,23	
4	Tổng giá trị xuất khẩu	Triệu USD	2.222	2.235	1.519,3	2.235	100,59	2.330	104,25	104,25	
5	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	166.660	182.281	92.741,8	182.281	109,37	201.000	110,27	110,27	
6	Ngành du lịch đón khách du lịch đến tỉnh	Triệu lượt khách	5,58	6,30	3,89	6,30	112,90	6,90	109,52	109,52	
	Doanh thu du lịch đạt	Tỷ đồng	9.304,7	12.600	6.965	12.600	135,42	14.500	115,08	115,08	
7	Tổng thu NSNN trên địa bàn (không kể thu tiền sử dụng đất)	Tỷ đồng	8.493	9.889	6.131	9.889	116,44	11.150	112,75	112,75	
8	Tỷ lệ đảm bảo tưới cho cây trồng dùng nước	%	83,2	83,70	83,20	83,70		84,10			
9	Số căn nhà ở xã hội hoàn thành và khởi công xây dựng	căn	393	2.800	155	2.800	712,47	3.658	130,64	130,64	
10	Số doanh nghiệp thành lập mới	DN	1.936	3.688	1.476	3.688	190,50	2.400	65,08	65,08	
II	VỀ VĂN HÓA - XÃ HỘI										
11	Giảm nghèo										
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (bình quân/năm)	%		>=3		>=3		>=2			
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số	%		>=4		>=4		>=3			
12	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã		26/88		26/88		32/88			
	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%		29,55		29,55		36,36			
13	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia	%	56,85	59		59		63			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Năm 2025				Năm 2026			Ghi chú
				Mục tiêu	TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm	Ước TH cả năm so với TH 2024 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu năm 2025 (%)	So với ước TH năm 2025 (%)	
14	Lao động, việc làm										
-	Giảm tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	2,3	2,20		2,15		2,00			
-	Số lao động được tạo việc làm	Nghìn người	57,425	55,80	31,65	55,80		56,00	100,36	100,36	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	67,0	70,00		70,00		72,00			
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có cấp bằng cấp, chứng chỉ	%	23,0	25,00		25,00		27,00			
15	Y tế										
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo độ tuổi)	%	13,7	13,68	13,60			13,30			
-	Số giường bệnh trên một vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã)	Giường	30,19	29,80	29,70			31,50			
-	Số bác sỹ trên một vạn dân	Bác sỹ	8,39	8,60	8,60			9,06			
-	Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế	%	93,65	95,00	89,75	95,00		95,20			
III	VỀ MÔI TRƯỜNG										
16	Tỷ lệ che phủ rừng	%	38,82	41,37	41,37	41,37		41,38			
	Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	92,0	93,13	92,13	93,13		93,43			
	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,4	98,42		98,42		98,5			
	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%		100,0		20,0		29,0			
	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị được thu gom, xử lý theo quy định	%	91,8	92,00	91,85	92,00		92,00			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Năm 2025				Năm 2026			Ghi chú
				Mục tiêu	TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm	Ước TH cả năm so với TH 2024 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu năm 2025 (%)	So với ước TH năm 2025 (%)	
IV	VỀ QUỐC PHÒNG, AN NINH										
17	- Tỷ lệ đạt chỉ tiêu tuyển quân	%	100	100	100	100		100			
	- Diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh kết hợp diễn tập phòng thủ dân sự, phòng không nhân dân	Lần						01			
	- Diễn tập chiến đấu cấp xã (phường) trong khu vực phòng thủ	%						30% số đơn vị			
	- Giáo dục quốc phòng, an ninh	%	104,2	100	20	100					
	- Tỷ lệ điều tra, khám phá tội phạm xâm phạm trật tự xã hội	%		85,00	80,14	85,00		75,00			
	<i>Tr đó: Tỷ lệ điều tra, làm rõ án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng</i>	%		90,00	87,50	90,00		90,00			
	- Giảm tỷ lệ tai nạn giao thông so với cùng kỳ năm trước			Kiểm giảm tai nạn giao thông so với cùng kỳ		Kiểm giảm tai nạn giao thông so với cùng kỳ		Kiểm giảm tai nạn giao thông so với cùng kỳ			